CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

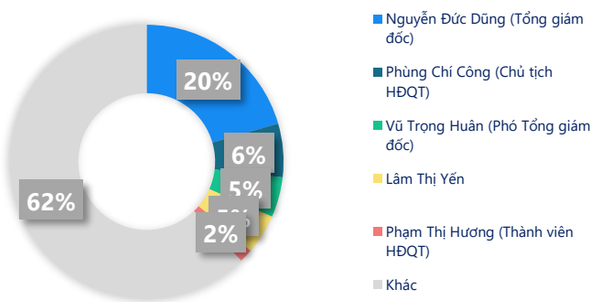
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

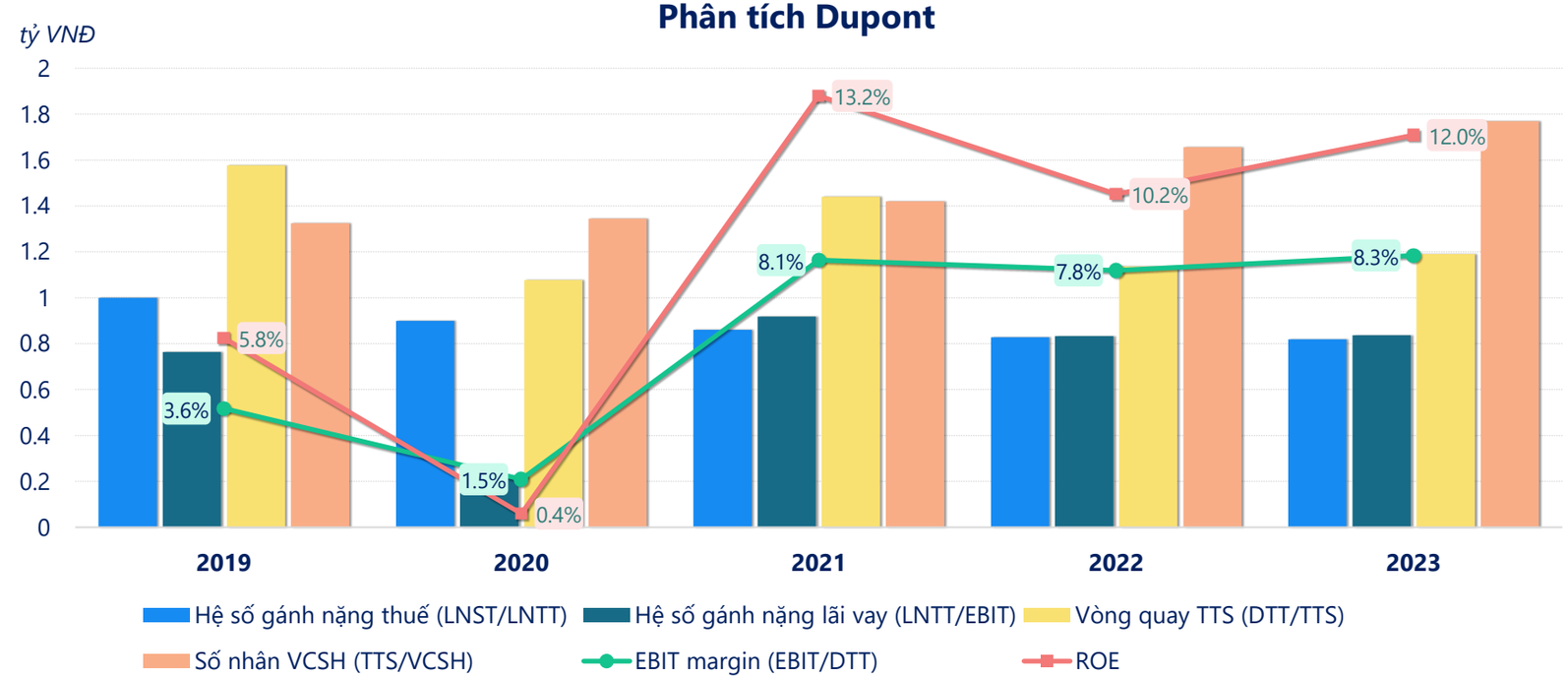
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,477
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	697,030
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.15
EPS	1,404
P/E	5.5

	YTD	1T	3T	6T
HCD	73.2%	0.7%	10.3%	2.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

913

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 168| 22.6%

LN sau thuế

2023

51.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.7| 29.0%

ROE

2023

12.0%

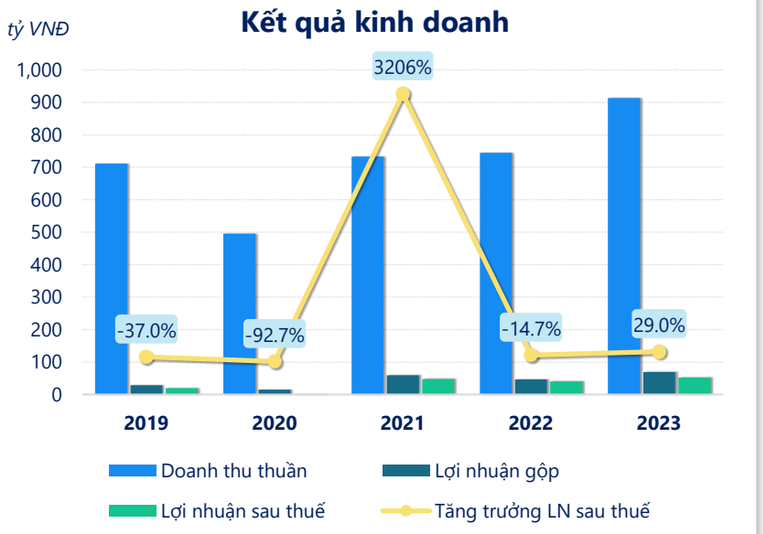
+/- YoY: ▲ 1.8%

ROA

2023

6.8%

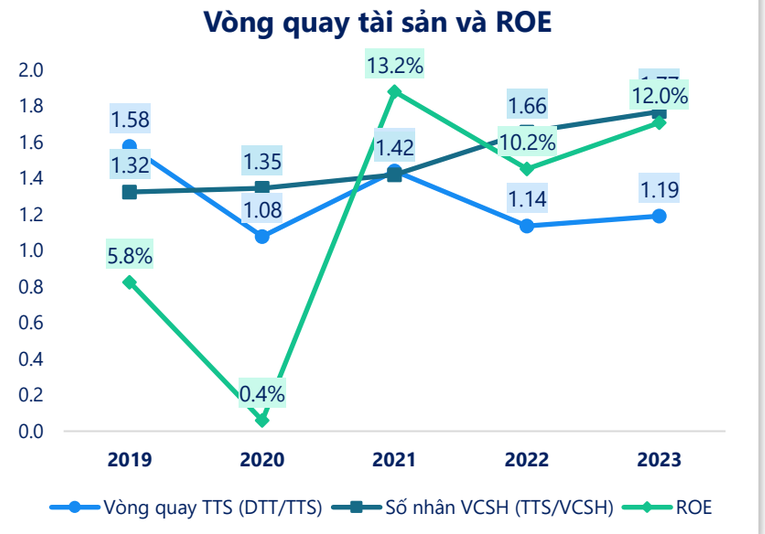
+/- YoY: ▲ 0.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.29%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

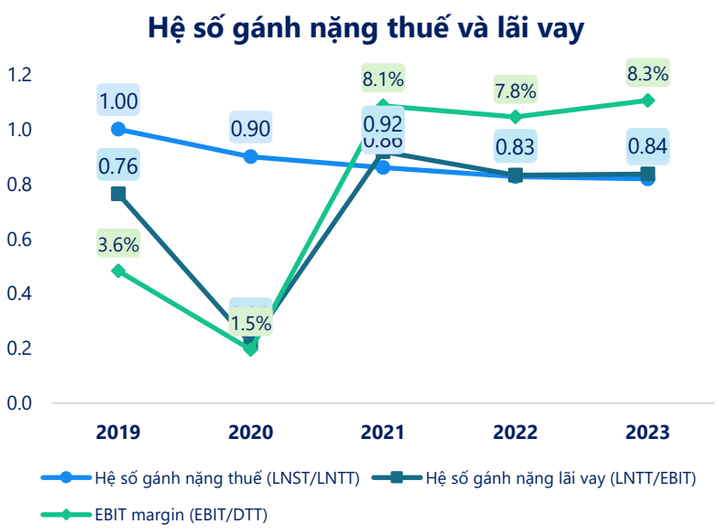
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **HCD** ghi nhận doanh thu thuần **913.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **51.86** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.6%** và **tăng 29.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

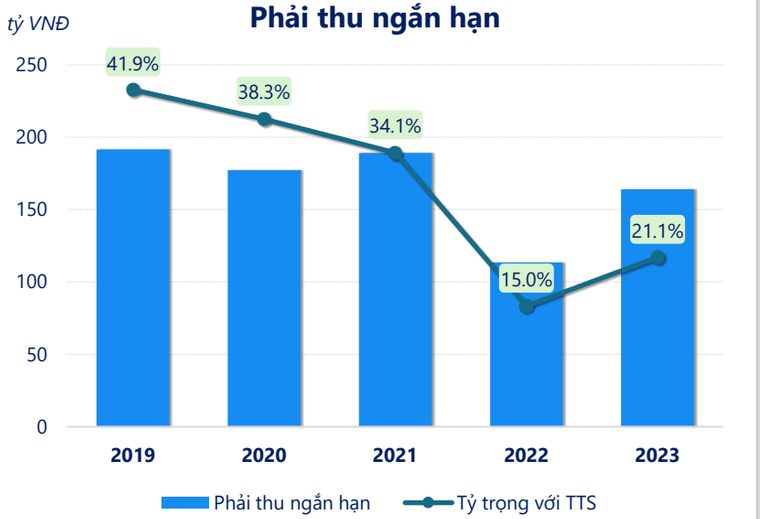


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.19**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

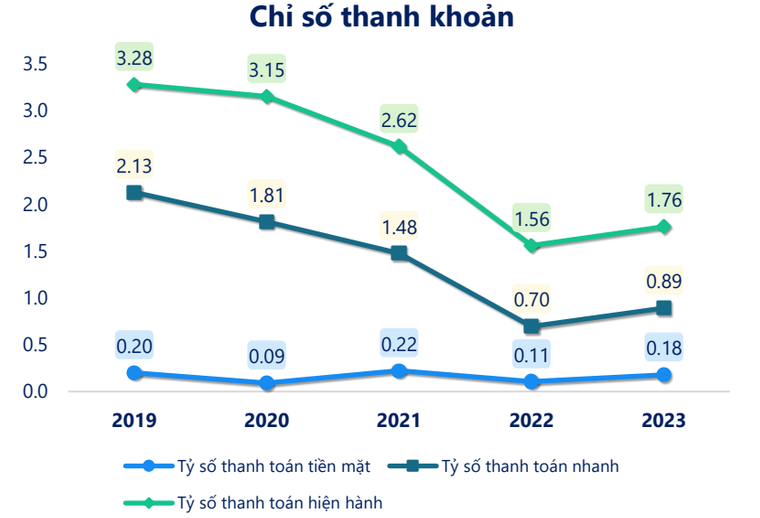
Phải thu ngắn hạn



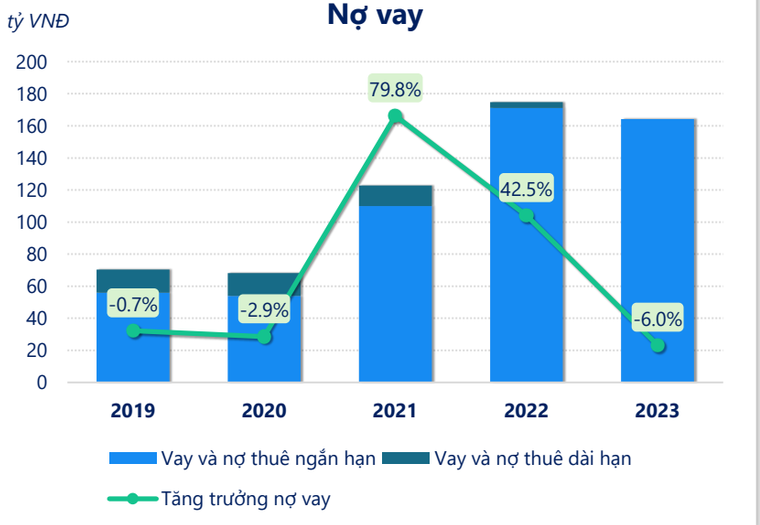
Hàng tồn kho



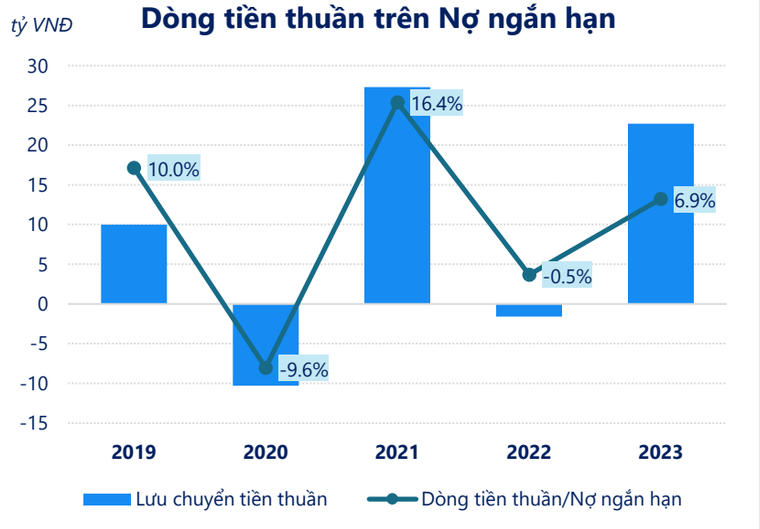
Chỉ số thanh khoản



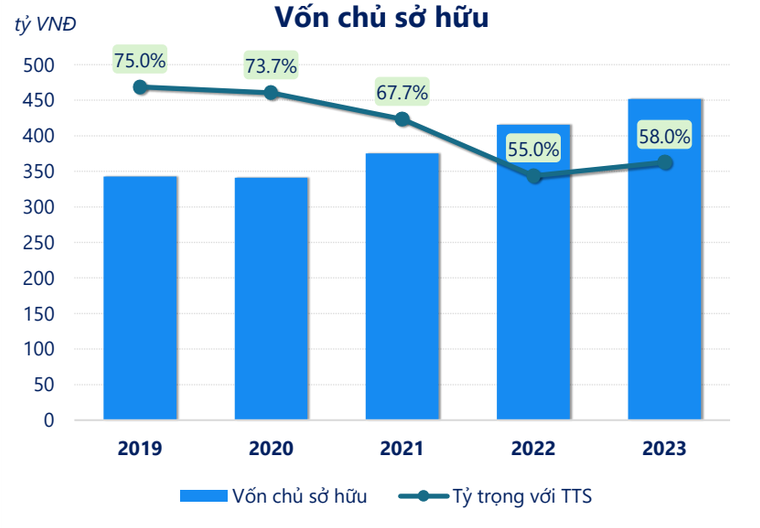
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**775**	**756**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	572	525	9.1%
Tiền và tương đương tiền	61.8	35.6	73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.8	68.2	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	164	113	44.7%
Hàng tồn kho	278	291	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.80	16.8	-41.5%
Tài sản dài hạn	**203**	**231**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	64.5	205%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	141	-99.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**4.95**	**5.10**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	340	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**323**	**336**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	171	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	145	-8.9%
Nợ dài hạn	0	3.71	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.71	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**452**	**416**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**452**	**416**	**8.9%**
Vốn điều lệ	370	316	17.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**711**	**496**	**732**	**745**	**913**
Giá vốn hàng bán	682	481	673	698	844
Lợi nhuận gộp	**28.7**	**14.6**	**59.1**	**46.8**	**69.2**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.03	4.96	13.1	12.1
Chi phí TC	6.09	5.68	4.87	10.3	15.8
Chi phí lãi vay	**6.09**	**5.68**	**4.87**	**9.76**	**12.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.27	0.17	0.05	0.18	0.46
Chi phí QLDN	2.68	7.17	4.27	2.80	1.50
LN thuần từ HĐKD	**19.7**	**1.59**	**54.8**	**46.7**	**63.5**
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	-0.02	1.89	-0.17
LN trước thuế	**19.7**	**1.58**	**54.8**	**48.6**	**63.3**
Lợi nhuận sau thuế	**19.7**	**1.43**	**47.1**	**40.2**	**51.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.7**	**1.43**	**47.1**	**40.2**	**51.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.0	-2.30	5.46	-20.3	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.09	-5.97	-19.8	-33.4	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.9	-2.03	41.6	52.1	-26.3
Tiền đầu kỳ	10.2	20.2	9.85	37.1	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	**9.99**	**-10.3**	**27.3**	**-1.59**	**22.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	20.2	9.85	37.1	35.6	58.2